

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP  
MÔN THI: TIẾNG ANH**

**A. Giới thiệu chung**

**Cấp độ ngôn ngữ theo khung chuẩn châu Âu: A2 +** Có thể hiểu câu và các cụm từ thông thường trong những hầu hết các chủ đề quen thuộc (ví dụ: thông tin cơ bản về bản thân và gia đình, mua sắm, địa lý địa phương, vấn đề việc làm). Có thể giao tiếp đơn giản, thực hiện các yêu cầu cơ bản và nắm bắt được thông tin khi giao tiếp trong các bối cảnh quen thuộc. Có thể dùng từ vựng đơn giản để miêu tả lý lịch cá nhân, bối cảnh trực tiếp hay những chủ đề về các nhu cầu cá nhân.

**B. Ngữ pháp**

**1. Động từ**

❖ **Có quy tắc và bất quy tắc**

❖ **Động từ khuyết thiếu:** can, could, would, will, shall, should, many, have to, must, mustn't, need, needn't.

❖ **Các thì**

- Hiện tại đơn
- Hiện tại tiếp diễn
- Hiện tại hoàn thành
- Quá khứ đơn
- Quá khứ tiếp diễn
- Tương lai đơn
- Tương lai gần (be going to)

❖ **Các thể động từ**

- Động từ nguyên thể (có và không có TO) theo sau động từ và tính từ.
- Danh động từ làm chủ ngữ và tân ngữ.
- Câu bị động với thì hiện tại và quá khứ đơn.
- Câu mệnh lệnh.
- Câu trần thuật, câu hỏi, câu phủ định

- Các từ để hỏi: what, what (+ danh từ), where, when, who, whose, which, how, how much, how many, how often, how long, why.

## **2. Các từ loại**

### **❖ Danh từ**

- Danh từ số ít và số nhiều
- Danh từ đếm được và không đếm được với some & any
- Danh từ trừu tượng
- Cụm danh từ
- Sở hữu với 's & s'
- Sở hữu kép: a friend of theirs

### **❖ Đại từ**

- Nhân xưng làm chủ ngữ, tân ngữ, sở hữu
- it, there
- Đại từ chỉ định: this, that, these, those
- Đại từ chỉ lượng: one, something, everybody...
- Đại từ bất định: some, any, something, one...
- Đại từ quan hệ: who, which, that

### **❖ Mạo từ: a, an, the**

### **❖ Tính từ**

- Màu sắc, kích cỡ, hình khối, quốc tịch
- Số đếm và số thứ tự
- Tính từ sở hữu: my, your, his, her...
- Tính từ chỉ định: this, that, these, those
- Tính từ định lượng: some, any, many, much, a few, a lot of, all, other, every...
- So sánh hơn và hơn nhất
- Trật tự của tính từ
- V-ed & V-ing

### **❖ Trạng từ**

- Thể có quy tắc và bất quy tắc

- Trạng từ chỉ cách thức: quickly, carefully
- Trạng từ chỉ tần suất: often, never, twice a day...
- Trạng từ chỉ thời gian: now, last week, already, just, yet...
- Trạng từ chỉ mức độ: very, too, rather...
- Trạng từ chỉ nơi chốn: here, there...
- Trạng từ chỉ hướng: left, right...
- Trạng từ chỉ thứ tự: first, next...
- So sánh hơn và hơn nhất của trạng từ

#### ❖ Giới từ

- Địa điểm: to, on, inside, next to, at (home)...
- Thời gian: at, on, in, during...
- Chỉ hướng: to, into, out of, from...
- Chỉ phương tiện: by, with
- Cụm giới từ: at the end of, in front of...
- Giới từ đứng trước danh từ hoặc tính từ: by car, for sale, on holiday...

#### ❖ Từ nối

- and, but, or
- when, where, because, if

### C. Chủ điểm từ vựng

- Gia đình, bản thân, mua sắm, địa lý địa phương, việc làm...

### D. Cấu trúc bài thi

Gồm 03 bài thi nhỏ

#### 1. Bài thi Viết – Đọc : Thời lượng 70 phút chiếm 50% tổng số điểm

##### ❖ Phần 1: Bài Đọc

Gồm 04 bài đọc, từ 700-750 từ, trả lời câu hỏi trắc nghiệm, tự luận, điền vào chỗ trống.

##### ❖ Phần 2: Bài Viết

Gồm 03 bài tập: Viết câu, Viết tin nhắn trong công việc, Viết thư trong công việc.

**2. Bài thi Nghe:** Thời lượng 30 phút, 25% tổng số điểm

Gồm 05 bài nghe, trả lời câu hỏi trắc nghiệm/ tự luận/ điền vào chỗ trống

**3. Bài thi Nói:** Thời lượng 10 phút /01 cặp thí sinh, 25% tổng điểm

Gồm 04 phần: 01. Chào hỏi 02. Trả lời câu hỏi 03. Miêu tả 04. Bày tỏ quan điểm

**E. Giáo trình dự kiến**

Cambridge English First Practice Test- NXB Pearson